

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc lưu vực
trong phạm vi hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi
trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03/01/2008; Nghị định 75/2009/NĐ-CP, ngày 10/09/2009 của Chính phủ, sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số: 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-TCLN-KHTC ngày 26/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt đề cương, dự toán và kế hoạch đấu thầu thực hiện dự án "Xác định diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng";

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc lưu vực của các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch trong phạm vi hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng:

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ

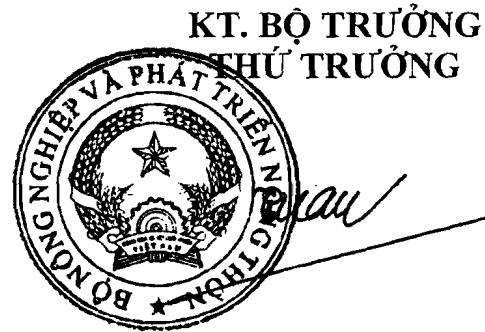
môi trường rừng được phê duyệt tại quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1: Xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ KHĐT, TC, CT;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy nước sạch;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, KHCN&MT
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN.



Hà Công Tuấn

Phụ biểu
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG
TRONG LƯU VỰC THEO TỈNH
 (Đính kèm Quyết định số **2487/QĐ-BNN-TCLN**, ngày **24** tháng 10 năm 2013,
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Số	Tên các nhà máy nước	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực %
1	Bình An	Đắk Nông	296,200	115,407	12,03
		Đồng Nai	376,000	179,757	18,73
		Bình Dương	127,100	3,004	0,31
		Bình Phước	550,800	158,889	16,56
		Bình Thuận	190,400	91,100	9,49
		Lâm Đồng	778,600	411,367	42,87
		Tổng	2,319,100	959,524	100,00
2	BOO Thủ Đức	Đắk Nông	296,200	115,407	12,03
		Đồng Nai	367,100	179,609	18,72
		Bình Dương	125,100	3,004	0,31
		Bình Phước	550,800	158,889	16,56
		Bình Thuận	190,400	91,100	9,50
		Lâm Đồng	778,600	411,367	42,88
		Tổng diện tích	2,308,200	959,376	100,00
3	Dĩ An	Đắk Nông	296,200	115,407	12,03
		Đồng Nai	365,700	179,609	18,72
		Bình Dương	123,100	3,004	0,31
		Bình Phước	550,800	158,889	16,56
		Bình Thuận	190,400	91,100	9,50
		Lâm Đồng	778,600	411,367	42,88
		Tổng diện tích	2,304,800	959,376	100,00
4	Liên Hiệp - Tân Uyên	Đắk Nông	296,200	115,407	12,03
		Đồng Nai	363,800	179,512	18,71
		Bình Dương	99,540	3,004	0,31
		Bình Phước	550,800	158,889	16,56
		Bình Thuận	190,400	91,100	9,50
		Lâm Đồng	778,600	411,367	42,88
		Tổng diện tích	2,279,340	959,279	100,00
5	Tân Hiệp	Bình Dương	126,600	1,840	1,97
		Bình Phước	103,400	35,438	38,02
		Hồ Chí Minh	29,130	3,695	3,96
		Tây Ninh	140,100	52,229	56,04
		Tổng diện tích	399,230	93,202	100,00
6	Thủ Dầu Một	Hồ Chí Minh	31,740	3,745	3,94
		Bình Dương	128,200	1,840	1,94
		Bình Phước	103,400	37,127	39,11

Stt	Tên các nhà máy nước	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh năm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực %
		Tây Ninh	140,100	52,229	55,01
		Tổng diện tích	403,440	94,941	100,00
7	Thủ Đức	Đắk Nông	296,200	115,407	12,03
		Đồng Nai	367,300	179,609	18,72
		Bình Dương	125,100	3,004	0,31
		Bình Phước	550,800	158,889	16,56
		Bình Thuận	190,400	91,100	9,50
		Lâm Đồng	778,600	411,367	42,88
		Tổng diện tích	2,308,400	959,376	100,00
		8	Uyên Hưng	Đắk Nông	296,200
Đồng Nai	361,500			179,239	18,69
Bình Dương	96,630			3,004	0,31
Bình Phước	550,800			158,889	16,57
Bình Thuận	190,400			91,100	9,50
Lâm Đồng	778,600			411,367	42,90
Tổng diện tích	2,274,130			959,005	100,00
9	Vinaconex			Điện Biên	585,051
		Hoà Bình	146,998	85,596	7,29
		Lai Châu	908,539	390,981	33,29
		Phú Thọ	820	592	0,05
		Sơn La	903,479	394,758	33,62
		Yên Bái	90,444	60,122	5,12
		Tổng diện tích	2,635,331	1,174,346	100,00

